

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề tại Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 3997/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		38.130,27	2.865,99	2.815,33	5.044,33	4.106,95	5.118,02	3.597,22	4.631,47	2.699,96	3.271,31	2.084,46	1.895,23
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32.260,15	2.364,02	2.405,11	4.500,49	3.693,32	4.602,41	3.025,87	3.659,44	2.384,33	2.911,58	1.799,20	914,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.909,28	1.987,59	1.123,02	3.057,17	3.124,80	4.216,31	2.585,76	1.186,50	2.103,44	2.666,27	1.580,07	278,36

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(4)	(15)
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.909,28	1.987,59	1.123,02	3.057,17	3.124,80	4.216,31	2.585,76	1.186,50	2.103,44	2.666,27	1.580,07	278,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	891,36	158,33	121,27	87,96	49,98	29,33	7,40	150,04	116,58	25,71	29,49	115,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.498,81	164,55	99,84	217,48	498,72	231,53	234,53	253,80	152,08	93,67	186,58	366,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	563,28	-	11,26	-	-	-	-	507,35	-	-	-	44,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.365,42	53,35	1.049,73	1.130,88	17,17	113,22	194,34	1.561,74	6,63	125,43	3,07	109,88
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,99	0,20	-	7,00	2,65	12,02	3,84	0,01	5,60	0,50	-	0,17
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.870,12	501,96	410,22	543,84	413,63	515,61	571,34	972,03	315,63	359,73	285,25	980,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	409,64	39,42	19,51	54,68	75,89	39,66	40,28	56,68	53,70	29,83	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	113,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,51	61,83
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,22	0,77	0,40	0,52	0,55	1,23	0,08	2,33	0,78	0,67	0,40	8,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,08	-	-	-	-	-	-	5,98	-	-	2,37	3,73
2.5	Đất an ninh	CAN	15,64	0,25	0,17	0,20	0,21	7,96	0,15	0,21	0,11	0,20	0,20	5,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	47,15	3,44	3,67	4,51	4,59	3,86	3,25	4,36	4,38	3,38	4,45	7,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50	0,20	0,16	-	-	-	-	0,14	-	0,17	-	0,83
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,92	0,52	0,20	0,44	0,07	0,31	0,11	0,44	0,23	0,67	0,48	1,46
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,44	2,72	2,99	3,07	4,52	3,55	1,77	3,05	2,31	2,54	3,98	3,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,47	-	0,32	1,01	-	-	1,11	0,73	1,84	-	-	0,46
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,83	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	0,58
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	263,30	1,35	0,71	0,80	8,77	3,77	20,00	1,87	1,78	2,13	7,58	214,54

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,03	-	0,13	0,15	0,11	-	0,20	0,12	-	-	0,25	0,07
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,03	-	0,13	0,15	0,11	-	0,20	0,12	-	-	0,25	0,07
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp.
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch.
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng: Năm 2025, huyện Trần Đề không có kế hoạch đưa vào sử dụng các khu vực lấn biển.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề có trách nhiệm

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Tăng cường công tác quản lý đất đai, tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất; báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 10 năm 2025 để tổng hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Trần Đề; tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Trần Đề và các huyện, thị xã, thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam